

Công ty LD Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Địa chỉ: Tầng 15, Toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà nội

Điện thoại: 04. 3936 4540 Fax: 04. 3936 4542

Mẫu số B01a-CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC

ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		300,249,404,937	306,743,928,790
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		287,252,917	65,986,819,255
1. Tiền	111	V.01	287,252,917	986,819,255
2. Các khoản tương đương tiền	112			65,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	284,592,410,573	212,549,939,458
1. Đầu tư ngắn hạn	121		288,908,173,090	212,550,250,249
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(4,315,762,517)	(310,791)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,000,512,485	27,948,663,965
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		660,936,428	358,177,368
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	7,463,263,963	25,144,320,272
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	5,876,312,094	2,446,166,325
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.05		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,369,228,963	258,506,112
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,268,637,543	186,466,773
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		100,591,420	72,039,339
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		44,468,068,015	43,962,891,708
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2,509,541,524	3,025,448,938

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,497,029,472	1,800,573,684
- Nguyên giá	222		5,422,073,214	5,422,073,214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,925,043,742)	(3,621,499,530)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1,012,512,052	1,224,875,254
- Nguyên giá	228		3,307,528,000	3,307,528,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,295,015,948)	(2,082,652,746)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	40,000,000,000	40,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		40,000,000,000	40,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1,958,526,491	937,442,770
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	14,988,396	26,229,684
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	863,090,345	
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,080,447,750	911,213,086
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		344,717,472,952	350,706,820,498
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4,784,629,716	14,782,357,372
I. Nợ ngắn hạn	310		4,784,629,716	14,782,357,372
1. Vay ngắn hạn	311	V.14		
2. Phải trả người bán	312			56,265,000
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,292,610,655	3,134,920,882
5. Phải trả người lao động	315		99,971,724	2,876,658,573
6. Chi phí phải trả	316	V.17	60,497,357	6,997,040,992
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	115,485,952	7,638,689
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,216,064,028	1,709,833,236
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		339,932,843,236	335,924,463,126
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		265,000,000,000	265,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,301,548,849	4,301,548,849
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,181,385,383	5,181,385,383
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,292,451,186	2,292,451,186
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		63,157,457,818	59,149,077,708
- Lợi nhuận năm trước để lại			55,619,577,708	39,690,766,321
- Lợi nhuận năm nay			7,537,880,110	19,458,311,387
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		344,717,472,952	350,706,820,498

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	V.23		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005		9,378,235	9,177,577
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006			
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			
6.3. Chứng khoán cầm cố	009			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		165,633,066,800	117,020,557,600
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	V.24	77,187,522,775	54,495,007,668
8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		72,377,070,398	41,431,238,491
8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		4,810,452,377	13,063,769,177
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.25	2,474,472,648,532	2,192,220,346,526

9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		1,895,767,418,572	1,635,328,917,403
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		578,705,229,960	556,891,429,123
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.26	42,359,401,024	17,926,542,590
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	V.27	25,731,041,238	23,792,326,970

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2022

Người lập biểu



Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Hà Linh

Phó Tổng giám đốc



Bùi Sỹ Tân

Công ty LD Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Địa chỉ: Tầng 15, Toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà nội

Điện thoại: 04. 3936 4540 Fax: 04. 3936 4542

Mẫu số B02a-CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC

ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2/2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1	VI.28	13,663,239,263	10,612,114,306	27,449,581,303	18,709,200,402
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		13,663,239,263	10,612,114,306	27,449,581,303	18,709,200,402
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	3,781,934,307	4,250,098,194	7,711,463,248	8,273,088,341
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		9,881,304,956	6,362,016,112	19,738,118,055	10,436,112,061
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	2,823,783,885	3,208,702,836	6,047,699,863	6,395,684,757
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	4,297,194,526	4,152,993	4,321,077,234	4,652,993
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,079,759,881	5,806,959,299	12,018,393,123	11,773,891,868
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		2,328,134,434	3,759,606,656	9,446,347,561	5,053,251,957
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,328,134,434	3,759,606,656	9,446,347,561	5,053,251,957
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	1,347,915,171	770,779,799	2,771,557,796	1,026,449,093
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	(863,090,345)	-	(863,090,345)	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1,843,309,608	2,988,826,857	7,537,880,110	4,026,802,864

Người lập biểu



Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Hà Linh



Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2022

Phó Tổng giám đốc

Bùi Sỹ Tân

Công ty LD Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Địa chỉ: Tầng 15, Toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà Nội
Điện thoại: 04. 3936 4540 Fax: 04. 3936 4542

Mẫu số B05-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 2 Năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối quý	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		265,000,000,000	265,000,000,000					265,000,000,000	265,000,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển		4,301,548,849	4,301,548,849					4,301,548,849	4,301,548,849
8. Quỹ dự phòng tài chính		4,100,368,084	5,181,385,383					4,100,368,084	5,181,385,383
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,211,433,887	2,292,451,186					1,211,433,887	2,292,451,186
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44,258,242,328	59,149,077,708	2,988,826,857	(3,529,500,000)	7,537,880,110	(3,529,500,000)	43,717,569,185	63,157,457,818
Cộng		317,833,617,141	335,924,463,126	2,988,826,857	(3,529,500,000)	7,537,880,110	(3,529,500,000)	318,330,920,005	339,932,843,236

Người lập biểu



Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Hà Linh



Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc

Bùi Sỹ Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 Năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		45,305,409,426	35,767,555,151
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(8,406,848,441)	(6,621,869,772)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(16,658,730,893)	(15,859,750,752)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(3,922,967,915)	(1,402,108,135)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1,033,986,378	435,343,288
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(9,830,552,132)	(6,814,225,899)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,520,296,423	5,504,943,881
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40,800,000,000)	(27,739,422,296)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		14,879,589,042	12,653,370,508
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(50,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2,863,587,500
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi	27		2,700,347,539	2,230,212,521
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(73,220,063,419)	(9,992,251,767)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(65,699,766,996)	(4,487,307,886)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		65,986,819,255	4,614,642,762
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		200,658	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.35	287,252,917	127,334,876

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2022

Người lập biểu



Ngô Thị Lê Quyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Hà Linh

P. Tổng Giám đốc



Bùi Sỹ Tân

Công ty LD Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Địa chỉ: Tầng 15, Toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khai, Hà nội
Điện thoại: 04. 3936 4540 Fax: 04. 3936 4542

Mẫu số B09a-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 2 Năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài
- 2- Lĩnh vực hoạt động: Chứng khoán
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
 - Lập và quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán
 - Quản lý Danh mục đầu tư Chứng khoán
 - Tư vấn đầu tư Chứng khoán
- 4- Tổng số nhân viên:
- 5- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ theo Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ tài chính; các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Hệ thống Kế toán Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan.

- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chính sách kế toán cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ giống như cho việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

01 - Tiền

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	4,814,719	4,814,719
- Tiền gửi Ngân hàng	282,438,198	982,004,536
- Các khoản tương đương tiền		65,000,000,000
Cộng	282,252,917	65,986,819,255

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giám giá/rủi ro)	12,563,307	127,128,639,962	7,702,056	77,128,639,962
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giám)	20,000	2,024,305,586	20,000	2,072,250,791
- Tiền gửi có kỳ hạn		159,755,227,542		133,349,359,496
Cộng		288,908,173,090		212,550,250,249

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	1,336,409,044	1,189,787,311
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	5,202,322,858	5,307,220,065
- Phải thu phí thường hoạt động	1,000,000	
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	347,025,000	
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	576,507,061	18,647,312,896
Cộng	7,463,263,963	25,144,320,272

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu lãi tiền gửi	4,739,473,418	2,148,073,622
- Phải thu lãi trái phiếu	576,993,148	263,246,574
- Phải thu khác	559,845,528	34,846,129
Cộng	5,876,312,094	2,446,166,325

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	4,033,871,214	1,388,202,000	5,422,073,214
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối quý	4,033,871,214	1,388,202,000	5,422,073,214
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2,527,590,720	1,093,908,810	3,621,499,530
- Khấu hao trong năm	216,667,086	86,877,126	303,544,212
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối quý	2,744,257,806	1,180,785,936	3,925,043,742
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu năm	1,506,280,494	294,293,190	1,800,573,684
- Tại ngày cuối quý	1,289,613,408	207,416,064	1,497,029,472

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm	Phi hội viên CLB golf	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	1,729,000,000	1,578,528,000	3,307,528,000
Giảm trong năm			
Số dư cuối quý	1,729,000,000	1,578,528,000	3,307,528,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	950,950,011	1,131,702,735	2,082,652,746
- Khấu hao trong năm	172,900,002	39,463,200	212,363,202
Giảm khác			
Số dư cuối quý	1,123,850,013	1,171,165,935	2,295,015,948
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	778,049,989	446,825,265	1,224,875,254
- Tại ngày cuối quý	605,149,987	407,362,065	1,012,512,052

13- Đầu tư dài hạn khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	100,000	10,000,000,000	100,000	10,000,000,000
Trái phiếu NHTMCP NN và Phát triển Nông thôn Việt Nam	30	30,000,000,000	30	30,000,000,000
Cộng		40,000,000,000		40,000,000,000

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	84,816,648	156,166,719
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,347,915,171	2,499,325,290
- Thuế thu nhập cá nhân	859,878,837	479,428,873
Cộng	2,292,610,655	3,134,920,882

17- Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

- Chi phí phải trả	60,497,357	6,997,040,992
Cộng	60,497,357	6,997,040,992

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	115,485,952	7,638,689
Cộng	115,485,952	7,638,689

19- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Biến động tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong năm như sau

	Cuối quý
Số dư đầu năm	54,495,007,668
Giảm/Tăng trong năm thuần	22,692,515,107
Số dư cuối năm	77,187,522,775

25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

Cuối quý	Cổ phiếu niêm yết	Khác	Trái phiếu	Tổng cộng
Nhà Đầu tư ủy thác trong nước	1,404,764,196,737		491,003,221,835	1,895,767,418,572
Nhà Đầu tư ủy thác nước ngoài	-	30,300,000,000	548,405,229,960	578,705,229,960
Cộng	1,404,764,196,737	30,300,000,000	1,039,408,451,795	2,474,472,648,532

26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Cổ tức phải thu	2,422,394,200	7,322,517,000
Lãi phải thu	15,219,823,920	10,574,025,590
Phải thu tiền bán chứng khoán	23,049,282,630	-
Phải thu khác	1,667,900,274	30,000,000
Cộng	42,359,401,024	17,926,542,590

27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả mua chứng khoán	19,972,648,705	-
Phải trả phí lưu ký	114,460,249	110,511,575
Phải trả phí QLDM	5,254,591,327	23,324,476,680
Phải trả khác	389,340,957	357,338,715
Cộng	25,731,041,238	23,792,326,970

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	4,128,249,738	2,329,209,261	7,915,395,806	4,491,536,356
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	8,606,023,888	7,413,389,725	17,432,996,951	13,085,529,887
- Doanh thu từ phí thường hoạt động	89,890,043	124,184,432	382,332,292	182,667,027
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	315,477,273	625,431,819	625,022,728	625,431,819
- Doanh thu khác	523,598,321	119,899,069	1,093,833,526	324,035,313
Tổng cộng	13,663,239,263	10,612,114,306	27,449,581,303	18,709,200,402

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	72,053,168	94,439,739	141,668,109	226,124,439

- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	2,184,703,017	2,779,678,377	4,700,531,891	5,373,593,093
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán			-	-
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	1,525,178,122	1,375,980,078	2,869,263,248	2,673,370,809
- Giá vốn hàng bán				
Cộng	3,781,934,307	4,250,098,194	7,711,463,248	8,273,088,341

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	2,195,996,241	2,587,782,288	4,669,404,325	5,176,819,003
- Lãi trái phiếu	623,836,986	620,920,548	1,374,275,340	1,218,865,754
- Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán			-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,950,658		4,020,198	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	2,823,783,885	3,208,702,836	6,047,699,863	6,395,684,757

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		67,109	5,613,949	567,109
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4,297,191,726		4,315,451,726	-
Chi phí mua bán chứng khoán	2,800	4,085,884	11,559	4,085,884
Cộng	4,297,194,526	4,152,993	4,321,077,234	4,652,993

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Ngô Thị Lê Quyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Trần Thị Hà Linh

